

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 12/2022/2015 ;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC và Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 6828/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.
2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm);
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm);
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm);
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm);
5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Chi tiết theo Phụ lục V đính kèm);
6. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (Chi tiết theo Phụ lục VI đính kèm);
7. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (Chi tiết theo Phụ lục VII đính kèm).

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ NN&MT;
- Cục Thuế;
- Cục Quản lý giá-Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và Quản lý xử lý VPHC-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- VPUBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH. *M*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nam

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 54/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I					Khoáng sản kim loại		
	II				Sắt		
		I101			Sắt kim loại	tấn	9.330.000
		I102			Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	283.000
			I10202		Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	380.000
			I10203		Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	500.000
			I10204		Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	800.000
			I10205		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe>60%	tấn	1.130.000
		I103			Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301		Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	190.000
			I10302		Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	260.000
			I10303		Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	320.000
			I10304		Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	390.000
			I10305		Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	540.000
		I104			Quặng sắt Deluvi	tấn	160.000
	I2				Mangan (Măng-gan)		
		I201			Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	700.000
		I202			Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	1.000.000
		I203			Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.300.000

✓

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		I204			Quặng mangan có hàm lượng $30\% < Mn \leq 35\%$	tấn	1.600.000
		I205			Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	tấn	2.100.000
		I206			Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	tấn	3.000.000
	I3				Titan		
		I301			Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	110.000
			I30102		Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	150.000
			I30103		Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	210.000
			I30104		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	385.000
		I302			Quặng titan sa khoáng		
			I30201		Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.100.000
			I30202		Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201	Ilmenit	tấn	1.950.000
				I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	7.000.000
				I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	18.000.000
				I3020204	Rutil	tấn	11.000.000
				I3020205	Monazite	tấn	35.000.000
				I3020206	Manhectic	tấn	850.000
				I3020207	Xi titan	tấn	15.000.000
				I3020208	Các sản phẩm còn lại	tấn	4.000.000
				I3020209	Quặng đuôi Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	7.000.000
				I3020210	Quặng đuôi hỗn hợp có thành phần $TiO_2 \leq 12\%$, $ZrO_2 \leq 7\%$, $ReO \leq 3\%$	tấn	720.000
	I4				Vàng		
		I401			Quặng vàng gốc		
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn	1.040.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	tấn	1.520.000
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	tấn	2.100.000
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	tấn	2.730.000
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	tấn	3.400.000
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	tấn	4.030.000
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	tấn	4.700.000
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.460.000
		I402			Vàng kim loại (vàng cổm); vàng sa khoáng	kg	850.000.000
		I403			Tinh quặng vàng		
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	176.000.000
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	200.000.000
	I5				Đất hiếm		
		I501			Quặng đất hiếm có hàm lượng $\text{TR}_2\text{O}_3 \leq 1\%$	tấn	84.000
		I502			Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 2\%$	tấn	133.000
		I503			Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 3\%$	tấn	190.000
		I504			Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 4\%$	tấn	270.000
		I505			Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 5\%$	tấn	350.000
		I506			Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 10\%$	tấn	490.000
		I507			Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% \text{TR}_2\text{O}_3$	tấn	1.050.000
	I6				Bạch kim, bạc, thiếc		
		I602			Bạc	kg	19.200.000
		I603			Thiếc		
			I60301		Quặng thiếc gốc		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.280.000
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.790.000
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.300.000
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.810.000
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	3.372.000
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	204.000.000
			I60303		Thiếc kim loại	tấn	320.000.000
	I7				Wolfram, Antimoan		
		I701			Wolfram		
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.295.000
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	1.939.000
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	2.905.000
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4.150.000
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	5.070.000
		I702			Antimoan		
			I70201		Antimoan kim loại	tấn	100.000.000
			I70202		Quặng Antimoan		
				I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	tấn	6.041.000
				I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	tấn	10.080.000
				I7020203	Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	tấn	14.400.000
				I7020204	Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	tấn	20.130.000
				I7020205	Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	tấn	28.750.000
	I8				Chì, kẽm		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		I801			<i>Chì, kẽm kim loại</i>	tấn	45.000.000
		I802			<i>Tinh quặng chì, kẽm</i>		
			I80201		Tinh quặng chì		
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	16.500.000
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	23.571.000
			I80202		Tinh quặng kẽm		
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	5.000.000
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	7.000.000
		I803			<i>Quặng chì, kẽm</i>		
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	800.000
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	tấn	1.330.000
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	tấn	1.870.000
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	tấn	2.244.000
	I9				Nhôm, Bauxite		
		I901			<i>Quặng bauxite trầm tích</i>	tấn	52.500
		I902			<i>Quặng bauxite laterit</i>	tấn	260.000
	I10				Đồng		
		I1001			<i>Quặng đồng</i>		
			I100101		Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	tấn	483.000
			I100102		Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	tấn	959.000
			I100103		Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	tấn	1.603.000
			I100104		Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	tấn	2.290.000
			I100105		Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	tấn	3.210.000
			I100106		Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	tấn	4.120.000
			I100107		Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	tấn	5.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		I1002			Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu < 20%	tấn	16.500.000
		I1003			Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥ 20% (trừ sản phẩm công nghiệp)	tấn	19.800.000
	I11				Niken (Quặng Niken)		
		I1101			Quặng niken có hàm lượng Ni < 0,5%	tấn	268.000
		I1102			Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤ Ni < 0,75%	tấn	671.000
		I1103			Quặng niken có hàm lượng 0,75 ≤ Ni < 1%	tấn	1.006.000
		I1104			Quặng niken có hàm lượng 1 ≤ Ni < 1,25%	tấn	1.341.000
		I1105			Quặng niken có hàm lượng 1,25 ≤ Ni < 1,5%	tấn	1.677.000
		I1106			Quặng niken có hàm lượng 1,5 ≤ Ni < 1,75%	tấn	2.012.000
		I1107			Quặng niken có hàm lượng 1,75 ≤ Ni < 2%	tấn	2.347.000
	I12				Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma- nhê (magie), va-na-đi (vanadi)		
		I1201			Molipden	tấn	2.800.000
		I1202			Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)		
	I13				Khoáng sản kim loại khác		
		I1301			Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10% ≤ Bi < 20%	tấn	11.400.000
		I1302			Quặng Crôm hàm lượng Cr ≥ 40%	tấn	3.000.000

Phụ lục II:

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 54/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)



Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	II2				Đá, sỏi		
		II201			Sỏi		
			II20101		Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202			Đá		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	4.200.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01m ²	m ³	6.000.000
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302	Đá hộc	m ³	110.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	150.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	168.000
				II2020305	Đá lô ca	m ³	145.000
				II2020306	Đá chẻ	m ³	290.000
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	68.000
			II20204		Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301			<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	90.000
		II302			<i>Đá sản xuất xi măng</i>		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	130.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	75.000
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	120.000
	II4				Đá hoa trắng		
		II401			<i>Đá hoa trắng kích thước ≥0,4m³ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	m ³	250.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		II402			<i>Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>		
			II40201		Loại 1 - trắng đều	m^3	15.000.000
			II40202		Loại 2 - vân vệt	m^3	10.500.000
			II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m^3	7.000.000
		II403			<i>Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4m^3$) để xẻ làm ép lát</i>	m^3	3.000.000
		II404			<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m^3	140.000
		II405			<i>Đá hoa trắng $< 0,4m^3$ để chế tác mỹ nghệ</i>	m^3	1.200.000
		II406			<i>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</i>	m^3	200.000
	II5				Cát		
		II501			<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m^3	75.000
		II502			<i>Cát xây dựng</i>	m^3	
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng (cát hạt mịn)	m^3	100.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng (cát hạt to)	m^3	165.000
		II503			<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m^3	105.000
	II6				Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m^3	250.000
	II7				Đất làm gạch, ngói (sét làm gạch, ngói)	m^3	170.000
	II8				Đá Granite		
		II801			<i>Đá Granite màu ruby</i>	m^3	6.000.000
		II802			<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m^3	4.200.000
		II803			<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m^3	1.750.000
		II804			<i>Đá Granite màu khác</i>	m^3	2.800.000
		II805			<i>Đá gabro và diorit</i>	m^3	3.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		II806			<i>Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m ³	800.000
		II807			<i>Đá Granite bán phong hóa</i>	m ³	48.000
	II9				<i>Sét chịu lửa</i>		
		II901			<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	tấn	266.000
		II902			<i>Sét chịu lửa các màu còn tại</i>	tấn	126.000
	II10				<i>Dolomit, quartzite</i>		
		II1001			<i>Dolomit</i>		
			II100101		Đá Dolomit sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
			II100102		Đá khối Dolomit dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	4.000.000
				II10010202	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	8.000.000
				II10010203	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	10.000.000
				II10010204	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	12.000.000
			II100103		Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	200.000
			II100104		Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000
		II1002			<i>Quarzite</i>		
			II100201		Quặng Quarzite thường	tấn	112.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			II100202		Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000
			II100203		Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000
		II1003			<i>Pyrophyllit</i>		
			II100301		Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	100.000
			II100302		Pyrophyllit có hàm lượng $25\% < Al_2O_3 \leq 30\%$	tấn	152.600
			II100303		Pyrophyllit có hàm lượng $30\% < Al_2O_3 \leq 33\%$	tấn	329.700
			II100304		Pyrophyllit có hàm lượng $Al_2O_3 > 33\%$	tấn	471.000
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101			<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	tấn	225.000
		II1102			<i>Cao lanh đã rây</i>	tấn	560.000
		II1103			<i>Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>	tấn	350.000
		II1104			<i>Fenspat phong hóa</i>	tấn	60.000
	II12				Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201			<i>Mica</i>		
			II120101		Mica	tấn	1.200.000
			II120102		Sericite	tấn	350.000
			II120103		Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	tấn	120.000
		II1202			<i>Thạch anh kỹ thuật</i>		
			II120201		Thạch anh kỹ thuật	tấn	250.000
			II120202		Thạch anh bột	tấn	1.050.000
			II120203		Thạch anh hạt	tấn	1.500.000
	II13				Pirite, phosphorite	tấn	
		II1302			<i>Quặng phosphorit</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			II130201		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	500.000
			II130202		Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	600.000
			II130203		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	800.000
	II14				Apatit		
		II1401			<i>Apatit loại I</i>		
			II140101		Apatit loại I dạng cục	tấn	1.400.000
			II140102		Apatit loại I dạng bột	tấn	900.000
		II1402			<i>Apatit loại II</i>	tấn	850.000
		II1403			<i>Apatit loại III</i>	tấn	350.000
		II1404			<i>Apatit loại tuyển</i>	tấn	1.100.000
	II15				Secpentin (Quặng secpentin)	tấn	125.000
	II16				Than antraxit hàm lò		
		II1601			<i>Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)</i>	tấn	1.306.000
		II1602			<i>Than cục</i>		
			II160201		Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600
			II160202		Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000
			II160203		Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000
			II160204		Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520
			II160205		Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880
			II160206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000
			II160207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560
			II160208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000
		II1603			<i>Than cám</i>		
			II160301		Than cám 1	tấn	2.606.000
			II160302		Than cám 2	tấn	2.713.000
			II160303		Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760
			II160304		Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880
			II160305		Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040
			II160306		Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120
			II160307		Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040
		II1604			<i>Than bùn</i>		
			II160401		Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000
			II160402		Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000
			II160403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			II160404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520
	II17				Than antraxit lộ thiên		
		II1701			<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	tấn	1.306.000
		II1702			Than cục		
			II170201		Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600
			II170202		Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000
			II170203		Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000
			II170204		Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520
			II170205		Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880
			II170206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000
			II170207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560
			II170208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000
		II1703			Than cám		
			II170301		Than cám 1	tấn	2.606.000
			II170302		Than cám 2	tấn	2.713.000
			II170303		Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760
			II170304		Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880
			II170305		Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040
			II170306		Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120
			II170307		Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040
		II1704			Than bùn		
			II170401		Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000
			II170402		Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000
			II170403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000
			II170404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520
	II18				Than nâu, than mỡ		
		II1801			Than nâu	tấn	760.000
		II1802			Than mỡ		
			II180201		Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	tấn	1.750.000
			II180202		Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	tấn	910.000
	II19				Than khác		
		II1901			Than bùn	tấn	293.000
		II1902			<i>Than bùn tuyển khác</i>	tấn	136.000
		II1903			<i>Than bã sàng</i>	tấn	206.000
		II1904			<i>Xít thải than</i>	tấn	192.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		II1905			<i>Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm</i>	tấn	1.523.000
		II1906			<i>Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm</i>	tấn	2.302.000
	II20				Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001			<i>Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000
		II2002			<i>Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000
		II2003			<i>Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000
	II22				Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz		
		II2201			<i>Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	Viên	600.000
	II23				Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa: birusa; nephrite		
		II2301			<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	tấn	800.000.000
		II2302			<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	tấn	#####
		II2303			<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	tấn	25.000.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401			<i>Barit</i>		
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	tấn	40.000
			II240102		Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	tấn	110.000
			II240103		Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	tấn	300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			II240104		Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
			II240105		Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
		II2402			<i>Fluorit</i>		
			II240201		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	tấn	65.000
			II240202		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	tấn	200.000
			II240203		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	tấn	500.000
			II240204		Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.500.000
			II240205		Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.000.000
		II2403			<i>Quặng Diatomite khai thác</i>	tấn	210.000
		II2404			<i>Graphit</i>		
			II240401		Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000
			II240402		Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000
		II2405			<i>Quặng Tacl (Tale)</i>		
			II240501		Quặng Tacl khai thác	tấn	630.000
			II240502		Bột Tacl	tấn	1.120.000
		II2406			<i>Bùn khoáng</i>	tấn	910.000
		II2407			<i>Sét Bentonite</i>	m ³	210.000
		II2408			<i>Quặng Silic</i>	tấn	560.000
		II2409			<i>Quặng Magnesit</i>	tấn	875.000
		II2410			<i>Đá phong thủy</i>		
			II241001		Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.000.000
			II241002		Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000
			II241003		Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			II241004		Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000
			II241005		Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000
			II241006		Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	kg	500.000
			II241007		Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.000.000
			II241008		Tourmaline đen	Viên	500.000
			II241009		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000
			II241010		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	400.000



Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **54** /2025/QĐ-UBND ngày **29** /**12**/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1				Gỗ nhóm I		
		III101			<i>Cắm lai</i>		
			III10101		Đường kính (D)<25cm	m ³	14.500.000
			III10102		25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10103		D≥50 cm	m ³	36.000.000
		III102			<i>Cắm liên (cà gằn)</i>	m ³	7.300.000
		III103			<i>Dáng hương (giáng hương)</i>	m ³	26.000.000
		III104			<i>Du sam</i>	m ³	24.000.000
		III105			<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>		
			III10501		D<25cm	m ³	6.500.000
			III10502		25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10503		D≥50 cm	m ³	35.000.000
		III106			<i>Gụ</i>		
			III10601		D<25cm	m ³	6.000.000
			III10602		25cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III10603		D≥50 cm	m ³	16.000.000
		III107			<i>Gụ mật (Gỗ mật)</i>		
			III10701		D<25cm	m ³	4.000.000
			III10702		25cm≤D<50cm	m ³	8.500.000
			III10703		D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III108			<i>Hoàng đàn</i>	m ³	40.000.000
		III109			<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	4.000.000.000
		III110			<i>Huỳnh đường</i>	m ³	8.400.000
		III111			<i>Hương</i>		
			III11101		D<25cm	m ³	7.500.000
			III11102		25cm≤D<50cm	m ³	18.700.000
			III11103		D≥50 cm	m ³	22.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III112			Hương tía	m ³	16.800.000
		III113			Lát	m ³	11.400.000
		III114			Mun	m ³	17.000.000
		III115			Muồng đen	m ³	6.600.000
		III116			Pơ mu		
			III11601		D<25cm	m ³	9.360.000
			III11602		25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000
			III11603		D≥50 cm	m ³	24.000.000
		III117			Sơn huyết	m ³	10.000.000
		III118			Trai	m ³	11.000.000
		III119			Trắc		
			III11901		D<25cm	m ³	7.500.000
			III11902		25cm≤D<35cm	m ³	14.500.000
			III11903		35cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III11904		50cm≤D<65cm	m ³	73.900.000
			III11905		D≥65cm	m ³	180.000.000
		III120			Các loại khác		
			III12001		D<25cm	m ³	6.000.000
			III12002		25cm≤D<35cm	m ³	8.400.000
			III12003		35cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III12004		D≥50 cm	m ³	23.000.000
	III2				Gỗ nhóm II		
		III201			Cẩm xe	m ³	7.000.000
		III202			Đinh (đinh hương)		
			III20201		D<25cm	m ³	9.500.000
			III20202		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III20203		D≥50 cm	m ³	17.000.000
		III203			Lim xanh		
			III20301		D<25cm	m ³	7.600.000
			III20302		25cm≤D<50cm	m ³	14.000.000
			III20303		D≥50 cm	m ³	16.000.000
		III204			Nghiến		
			III20401		D<25cm	m ³	4.800.000
			III20402		25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403		D≥50 cm	m ³	11.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III205			<i>Kiên kiên</i>		
			III20501		D<25cm	m ³	6.000.000
			III20502		25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
			III20503		D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III206			<i>Da đá</i>	m ³	6.500.000
		III207			<i>Sao xanh</i>	m ³	7.000.000
		III208			<i>Sến</i>	m ³	10.000.000
		III209			<i>Sến mật</i>	m ³	6.000.000
		III210			<i>Sến mù</i>	m ³	4.400.000
		III211			<i>Tấu mật</i>	m ³	10.000.000
		III212			<i>Trai ly</i>	m ³	13.800.000
		III213			<i>Xoay</i>		
			III21301		D<25cm	m ³	3.700.000
			III21302		25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III21303		D≥50 cm	m ³	8.000.000
		III214			<i>Các loại khác</i>		
			III21401		D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402		25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
			III21403		D≥50 cm	m ³	12.000.000
	III3				Gỗ nhóm III		
		III301			Bằng lăng	m ³	5.000.000
		III302			<i>Cà chắc (cà chỉ)</i>		
			III30201		D<25cm	m ³	3.100.000
			III30202		25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III30203		D≥50 cm	m ³	6.000.000
		III303			<i>Cà ổi</i>	m ³	6.000.000
		III304			<i>Chò chỉ</i>		
			III30401		D<25cm	m ³	3.200.000
			III30402		25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III30403		D≥50 cm	m ³	10.000.000
		III305			<i>Chò chai</i>	m ³	6.000.000
		III306			<i>Chua khét</i>	m ³	6.000.000
		III307			<i>Dạ hương</i>	m ³	7.200.000
		III308			<i>Giổi</i>		
			III30801		D<25cm	m ³	9.000.000
			III30802		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III30803		D $\geq$ 50 cm	m ³	18.000.000
		III309			Dầu gió	m ³	4.400.000
		III310			Huỳnh	m ³	6.000.000
		III311			Re mít	m ³	5.000.000
		III312			Re hương	m ³	5.400.000
		III313			Săng lẻ	m ³	7.200.000
		III314			Sao đen	m ³	5.000.000
		III315			Sao cát	m ³	4.000.000
		III316			Trường mật	m ³	6.000.000
		III317			Trường chua	m ³	6.000.000
		III318			Vên vên	m ³	4.400.000
		III319			Các loại khác		
			III31901		D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902		25cm $\leq$ D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903		35cm $\leq$ D<50cm	m ³	6.600.000
			III31904		D $\geq$ 50 cm	m ³	8.000.000
	III4				Gỗ nhóm IV		
		III401			Bô bô		
			III40101		Chiều dài <2m	m ³	2.000.000
			III40102		Chiều dài $\geq$ 2m	m ³	3.600.000
		III402			Chặc khế	m ³	4.000.000
		III403			Cóc đá	m ³	2.600.000
		III404			Dầu các loại	m ³	3.600.000
		III405			Re (De)	m ³	7.000.000
		III406			Gội tía	m ³	7.000.000
		III407			Mỡ	m ³	1.200.000
		III408			Sến bo bo	m ³	3.500.000
		III409			Lim sừng	m ³	3.500.000
		III410			Thông	m ³	2.800.000
		III411			Thông lông gà	m ³	5.400.000
		III412			Thông ba lá	m ³	3.300.000
		III413			Thông nang		
			III41301		D<35cm	m ³	2.100.000
			III41302		D $\geq$ 35cm	m ³	4.100.000
		III414			Vàng tâm	m ³	7.000.000
		III415			Các loại khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III41501		D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502		25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503		35cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III41504		D≥50 cm	m ³	6.000.000
	III5				<i>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ</i>		
		III501			<i>Gỗ nhóm V</i>		
			III50101		Chò xanh	m ³	6.000.000
			III50102		Chò xốt	m ³	2.800.000
			III50103		Dải ngựa	m ³	3.600.000
			III50104		Dầu	m ³	4.500.000
			III50105		Dầu đỏ	m ³	3.600.000
			III50106		Dầu đồng	m ³	3.500.000
			III50107		Dầu nước	m ³	3.600.000
			III50108		Lim vàng (lim xẹt)	m ³	5.400.000
			III50109		Muông (Muông cánh dãn)	m ³	2.200.000
			III50110		Sa mộc	m ³	5.400.000
			III50111		Sau sau (Tấu hậu)	m ³	900.000
			III50112		Thông hai lá	m ³	3.500.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	D<25cm	m ³	1.800.000
				III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	3.000.000
				III5011303	D≥50cm	m ³	5.500.000
		III502			<i>Gỗ nhóm VI</i>		
			III50201		Bạch đàn	m ³	2.400.000
			III50202		Cáng lò	m ³	3.600.000
			III50203		Chò	m ³	4.300.000
			III50204		Chò nâu	m ³	4.800.000
			III50205		Keo	m ³	2.400.000
			III50206		Kháo vàng	m ³	3.000.000
			III50207		Mận rừng	m ³	2.200.000
			III50208		Phay	m ³	2.200.000
			III50209		Trám hồng	m ³	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III50210		Xoan đào	m ³	3.700.000
			III50211		Sấu	m ³	12.600.000
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	$D < 25cm$	m ³	1.300.000
				III5021202	$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.600.000
				III5021203	$D \geq 50cm$	m ³	5.000.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50301		Gáo vàng	m ³	2.800.000
			III50302		Lồng mức	m ³	3.000.000
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	3.000.000
			III50304		Trám trắng	m ³	3.000.000
			III50305		Vang trứng	m ³	3.000.000
			III50306		Xoan	m ³	2.000.000
			III50307		Các loại khác		
				III5030701	$D < 25cm$	m ³	1.300.000
				III5030702	$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.800.000
				III5030703	$D \geq 50cm$	m ³	4.000.000
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50401		Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402		Bộp (đa xanh)	m ³	5.000.000
			III50403		Trụ mỏ	m ³	1.000.000
			III50404		Các loại khác		
				III5040401	$D < 25cm$	m ³	1.000.000
				III5040402	$D \geq 25cm$	m ³	2.800.000
	III6				Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601			<i>Cành, ngọn</i>	m ³	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602			<i>Gốc, rễ</i>	m ³	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
		III603			<i>Gỗ tận thu khô mục, lóc lõi</i>	m ³	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III60301		Nhóm I, II loại đường kính $D > 25\text{cm}$, dài $> 1,2\text{cm}$	m^3	3.000.000
			III60302		Nhóm I, II loại đường kính $D > 25\text{cm}$, dài $\leq 1,2\text{cm}$	m^3	2.000.000
			III60303		Nhóm I, II loại đường kính $D \leq 25\text{cm}$	m^3	1.000.000
			III60304		Các nhóm khác	m^3	500.000
	III7				Củi	Ste = $0,7\text{ m}^3$	700.000
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801			Tre		
			III80101		$D < 5\text{cm}$	cây	11.000
			III80102		$5\text{cm} \leq D < 6\text{cm}$	cây	18.000
			III80103		$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	30.000
			III80104		$D \geq 10\text{ cm}$	cây	40.000
		III802			Trúc	cây	10.000
		III803			Nứa		
			III80301		$D < 7\text{cm}$	cây	4.000
			III80302		$D \geq 7\text{cm}$	cây	8.000
		III804			Mai		
			III80401		$D < 6\text{cm}$	cây	18.000
			III80402		$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	30.000
			III80403		$D \geq 10\text{ cm}$	cây	40.000
		III805			Vầu		
			III80501		$D < 6\text{cm}$	cây	11.000
			III80502		$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	21.000
			III80503		$D \geq 10\text{ cm}$	cây	26.000
		III807			Giang	cây	
			III80701		$D < 6\text{cm}$	cây	6.000
			III80702		$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	10.000
			III80703		$D \geq 10\text{ cm}$	cây	18.000
		III808			Lồ ô		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III80801		D<6cm	cây	8.000
			III80802		6cm≤D<10cm	cây	15.000
			III80803		D≥10 cm	cây	20.000
	III9				Trầm hương, kỳ nam		
		III901			<i>Trầm hương</i>		
			III90101		Loại 1	kg	500.000.000
			III90102		Loại 2	kg	100.000.000
			III90103		Loại 3	kg	20.000.000
		III902			<i>Kỳ nam</i>		
			III90201		Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202		Loại 2	kg	770.000.000
	III10				<i>Hồi, quế, sa nhân, thảo quả</i>		
		III1001			<i>Hồi</i>		
			III100101		Tươi	kg	80.000
			III110102		Khô	kg	100.000
		III1002			<i>Quế</i>		
			III100201		Tươi	kg	30.000
			III100202		Khô	kg	110.000
		III1003			<i>Sa nhân</i>		
			III100301		Tươi	kg	150.000
			III100302		Khô	kg	300.000
		III1004			<i>Thảo quả</i>		
			III100401		Tươi	kg	120.000
			III100402		Khô	kg	400.000
	III11				Lâm sản khác		
		III1101			Song bột chiều dài ≥ 5m		
			III110101		Loại đường kính ≥ 0,25cm	đốt	32.200
			III110102		Loại đường kính < 0,25cm	đốt	26.800
		III1102			Song bột chiều dài < 5m	đốt	21.500
		III1103			Song cát, mây tắt		
			III110301		Loại dài ≥ 5m	kg	16.100
			III110302		Loại dài < 5m	kg	8.600
		III1104			Mây nước	đốt	5.400
		III1105			Sặt, đốt	kg	3.200



Phụ lục IV
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 54/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh
Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
IV				Hải sản tự nhiên		
	IV1			Bào ngư, hải sâm		
		IV102		Bào ngư	kg	330.000
		IV103		Hải sâm	kg	510.000
	IV2			Hải sản tự nhiên khác		
		IV201		Cá		
			IV20101	Cá loại 1, 2, 3	kg	50.000
			IV20102	Cá loại khác	kg	25.000
		IV202		Cua	kg	185.000
		IV204		Mực	kg	80.000
		IV205		Tôm		
			IV20501	Tôm hùm	kg	750.000
			IV20502	Tôm khác	kg	130.000

Phụ lục V

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 54/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
V				Nước thiên nhiên		
	V1			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000
			V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	
			V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		

		V201	Nước mặt	m ³	4.000
		V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	4.000

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
VI				Yến sào thiên nhiên	kg	73.000.000

N



Phụ lục VII

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 54/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
VII				Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.800.000

2